# (NHÓM TRƯỜNG THỊ TRẤN)

# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN KHTN 8

**I. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung VIII. Sinh vật và môi trường*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 5,0 điểm *(Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm).Chương V điện 11 tiết; Chương VI Nhiệt 09 tiết, Chương VII Sinh học cơ thể người 11 tiết( Hết bài 33 Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người)*

- Nội dung nửa học kì 2 sau: *75% (7,5 điểm) Chương VII Sinh học cơ thể người 17 tiết( Hết bài 40 sinh sản ở người); Chương VIII Sinh vật và môi trường (15 tiết).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số ý/câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Điện (11 tiết)* |  | 3(0,75đ) |  | 1 (0,25) |  |  |  |  |  | 4 | 1 |
| *2. Nhiệt (9 tiết)* |  | 2(0,5đ) |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *3. Sinh học cơ thể người (11 tiết)* |  |  |  |  | 1(1đ) |  |  |  | 1 |  | 1 |
| *4. Sinh học cơ thể người (17 tiết)* |  | 6(1,5đ) | 1(1đ) | 2(0,5đ) |  |  | 1(1đ) |  | 2 | 8 | 4 |
| *5. Sinh vật và môi trường (15 tiết)* |  | 4(1đ) | 1(1đ) | 2(0,5đ) | 1(đ) |  |  |  | 2 | 6 | 3,5 |
| **Điểm số** | **0** | **3,75** | **2,0** | **1,25** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **3,75 điểm** | | **3,25 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**II. Bản đặc tả**

| **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| 5 | 20 |  |  |
| 1. **Điện (11 tiết)** | | | | | | |
| - Hiện tượng nhiễm điện  - Dòng điện  - Tác dụng của dòng điện  - Nguồn điện  - Mạch điện đơn giản  - Đo cường độ dòng điện. Đo hiệu điện thế | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về hiện tượng nhiễm điện.  - Định nghĩa được dòng điện là dòng chuyển dời có hướng của các hạt mang điện.  - Nêu được nguồn điện có khả năng cung cấp năng lượng điện và kể tên được một số nguồn điện thông dụng trong đời sống  - Phân loại được vật dẫn điện, vật không dẫn điện.  - Nêu được dòng điện có tác dụng: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí.  - Nêu được đơn vị cường độ dòng điện và đơn vị đo hiệu điện thế |  | 1  1  1 |  | C1  C2  C3 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được sơ lược nguyên nhân một vật cách điện nhiễm điện do cọ xát.  - Giải thích được tác dụng sinh lí của dòng điện.  - Vẽ được sơ đồ mạch điện với kí hiệu mô tả: điện trở (biến trở), chuông, Ampe kế, Vôn kế, điốt và điốt phát quang  - Mô tả được sơ lược công dụng của cầu chì, rơle, cầu dao tự động, chuông điện |  | 1 |  | C4 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một vài hiện tượng thực tế liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát.  - Thực hiện thí nghiệm để minh hoạ được các tác dụng cơ bản của dòng điện: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lý  - Mắc được mạch điện đơn giản với pin, công tắc, dậy nối, bóng đèn  - Thực hiện thí nghiệm để nêu được số chỉ của Ampe kế là giá trị của cường độ dòng điện  - Thực hiện thí nghiệm để nêu được khả năng sinh ra dòng điện của pin (hay ắc quy) được đo bằng hiệu điện thế (còn gọi là điện áp) giữa hai cực của nó  - Đo được cường độ dòng điện và hiệu điện thế bằng dụng cụ thực hành |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế phương án (hay giải pháp) để làm một vật dụng điện hữu ích cho bản thân (hay đưa ra biện pháp sử dụng điện an toàn và hiệu quả). |  |  |  |  |
| 1. **Nhiệt (9 tiết)** | | | | | | |
| - Năng lượng nhiệt  - Đo năng lượng nhiệt  - Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt  - Sự nở vì nhiệt | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt, khái niệm nội năng.  - Kể tên được ba cách truyền nhiệt.  - Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt.  - Kể tên được một số vật liệu cách nhiệt kém, vật liệu dẫn nhiệt tốt.  - Lấy được một số ví dụ về công dụng và tác hại của sự nở vì nhiệt |  | 1  1 |  | C5  C6 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. Cho ví dụ.  - Mô tả được sơ lược sự truyền năng lượng trong các hiện tượng dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt.  - Mô tả được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính  - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt, công dụng của vật cách nhiệt tốt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đo được năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng  - Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau  - Vận dụng kiến thức về sự truyền nhiệt, sự nở vì nhiệt giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế |  |  |  |  |
| **Vận dung cao** | - Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình.  - Thiết kế phương án khai thác hoặc hạn chế nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| **3. Sinh học cơ thể người (28 tiết)** | | | | | | |
| **Khái quát về cơ thể người** | **Nhận biết** | –Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. |  |  |  |  |
| **Hệ vận động ở người** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người.  – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.  – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):  – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.  - Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.  – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động.  – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương;  – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.  – Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác |  |  |  |  |
| **Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng.  – Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng.   * Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người.   – Nêu được khái niệm an toàn thực phẩm  – Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến;  – Kể được tên một số hoá chất (độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm; |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá.  - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá.  – Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi.  Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...).  – Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ.  – Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm.  – Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn.  Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.   * Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình.   –Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.  – Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa phương (bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...). |  |  |  |  |
| **Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn.  – Nêu được khái niệm nhóm máu.  –Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương).  –Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó.  –Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể.  –Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn.  – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.  – Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu).Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo.  –Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.  – Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. * Thực hiện được các bước đo huyết áp. | **1** |  | **C23** |  |
| **Vận dụng cao** | –Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu.  –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương.  –Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương. |  |  |  |  |
| **Hệ hô hấp ở người** | **Nhận biết** | –Nêu được chức năng của hệ hô hấp.  – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh. |  | **1** |  | **C7** |
| **Thông hiểu** | –Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.  –Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp.  – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | * Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.   –Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.  – Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.  – Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. |  |  |  |  |
| **Hệ bài tiết ở người** | **Nhận biết** | * Nêu được chức năng của hệ bài tiết. * Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận. |  | **1** |  | **C8** |
| **Thông hiểu** | –Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.  - Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết. |  | **1** |  | **C17** |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khoẻ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | –Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.  –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương. |  |  |  |  |
| **Điều hoà môi trường trong của cơ thể** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.  –Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong.  – Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH). |  | **1** |  | **C9** |
| **Thông hiểu** | – Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu. |  |  |  |  |
| **Hệ thần kinh và giác quan ở người** | **Nhận biết** | * Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. * Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác.   – Dựa vào hình ảnh kể tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tuỷ sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh).  –Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó.  –Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng, chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...).  – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng.  – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh. |  | **1** |  | **C18** |
| **Vận dụng** | –Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.  – Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.  –Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.   * Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt. | **1** |  | **C25** |  |
| **Hệ nội tiết ở người** | **Nhận biết** | * Kể được tên các tuyến nội tiết.   –Nêu được chức năng của các tuyến nội tiết.  – Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine,...). |  | **1**  **1** |  | **C10**  **C11** |
| **Thông hiểu** | –Nêu được cách phòng chống các bệnh liên quan đến hệ nội tiết. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khoẻ bản thân và người thân trong gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (ví dụ bệnh tiểu đường, bướu cổ). |  |  |  |  |
| **Da và điều hoà thân nhiệt ở người** | **Nhận biết** | – Nêu được cấu tạo sơ lược của da.  – Nêu được chức năng của da   * Nêu được khái niệm thân nhiệt.   – Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.   * Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. * Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng.   – Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | * Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn. * Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. | **1** |  | **C21** |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.   * Thực hành được cách đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.  – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.  – Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. |  |  |  |  |
| **Sinh sản** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ sinh dục.  – Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.  - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt.   * Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).   – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  | **1** |  | **C12** |
| **Thông hiểu** | * Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.   - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt.   * Nêu được cách phòng tránh thai. * Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. * Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | –Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| **4. Sinh vật và môi trường (15 tiết)** | | | | | | |
| **Môi trường và các nhân tố sinh thái** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật  – Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật.  – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ.  – Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. |  | **1** |  | **C19** |
| **Hệ sinh thái** | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.  – Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố).  – Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.  – Nêu được một số đặc điểm cơ bản của quần xã (Đặc điểm về độ đa dạng: số lượng loài và số cá thể của mỗi loài; đặc điểm về thành phần loài: loài ưu thế, loài đặc trưng).  - Nêu được khái niệm về hệ sinh thái  - Nêu được khái niệm sinh quyển. |  | **1**  **1**  **1** |  | **C13**  **C14**  **C15** |
| **Thông hiểu** | – Lấy được ví dụ minh hoạ cho các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố).  - Lấy được ví dụ minh hoạ các đặc trưng của quần xã..  – Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái.  – Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển và ven biển, các hệ sinh thái nông nghiệp.  – Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái (hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt).  – Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.  - Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái. | **1** | **1** | **C22** | **C20** |
| **Vận dụng** | – Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ quần thể.  –Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  – Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. | **1** |  | **C24** |  |
| **Vận dụng cao** | –Thực hành: điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái. |  |  |  |  |
| **Cân bằng tự nhiên** | **Nhận biết** | * Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.  - Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. |  |  |  |  |
| **Bảo vệ môi trường** | **Nhận biết** | * Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường * Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu.   –Nêu đượcmột số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. |  | **1** |  | **16** |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên.  –Trình bày được tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên;  –Trình bày được sơ lược về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp, ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm do sinh vật gây bệnh).  –Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã, nhất là những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES) (ví dụ như các loài voi, tê giác, hổ, sếu đầu đỏ và các loài linh trưởng,…).   * Trình bày được biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương. |  |  |  |  |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

**III. Đề kiểm tra**

**A. Phần trắc nghiệm**

Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng

**Câu 1:** Cách nào làm cho vật nhiễm điện trong các cách sau:

A. Cọ xát vật. B. Nhúng vật vào nước đá.

C. Cho chạm vào nam châm D. Nung nóng vật.

**Câu 2:** Đâu **không phải** là vật liệu cách điện trong các vật liệu sau

A. Đồng B. Gỗ khô

C. Thuỷ tinh C. Nhựa

**Câu 3:** Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

A. am pe (A). B. vôn (V).

C. milivôn. C. kilôvôn.

**Câu 4:** Trong bệnh viện, khi cấp cứu bệnh nhân có tim ngừng đập, bác sĩ hay sử dụng kĩ thuật sốc tim. Kĩ thuật này dựa trên tác dụng nào của dòng điện

A. Tác dụng từ. B. Tác dụng sinh lí.

C. Tác dụng nhiệt. D. Tác dụng hóa học.

**Câu 5:** Người ta có thể nhận ra sự thay đổi nhiệt năng của một vật dựa vào sự thay đổi

A. Khối lượng của vật. B. Khối lượng riêng của vật.

C. Vận tốc các phân tử cấu tạo nên vật. D. Nhiệt độ của vật.

**Câu 6:** Đối lưu là sự truyền nhiệt xảy ra trong chất nào?

A.Chỉ ở chất lỏng. B. Chỉ ở chất khí.

C.Chỉ ở chất lỏng và chất khí. D. Ở cả chất lỏng, chất khí và chất rắn.

**Câu 7.** Cơ quan nào trong hệ hô hấp có chức năng tiêu diệt vi khuẩn trong không khí trước khi vào phổi?

A. Mũi. B. Họng.

C. Thanh quản. D. Khí quản.

**Câu 8.** Chức năng của hệ bài tiết là

A. điều chỉnh nồng độ muối trong cơ thể và loại thải muối ra ngoài thông qua quá trình lọc máu hình thành nước tiểu.

B. tạo ra các loại hormone giúp điều chỉnh, điều hòa, duy trì hoạt động sinh lý của các cơ quan trong cơ thể.

C. lọc thải ra môi trường ngoài các chất cặn bã do tế bào tạo ra trong trao đổi chất và chất gây độc cho cơ thể.

D. vận chuyển máu đến thận để loại bỏ các chất độc, chất không cần thiết, chất dư thừa ra khỏi cơ thể.

**Câu 9.** Môi trường trong của cơ thể gồm:

A. Nước mô, các tế bào máu, kháng thể. B. Máu, nước mô, bạch huyết.

C. Huyết tương, các tế bào máu, kháng thể. D. Máu, nước mô, bạch cầu.

**Câu 10.** Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của hầu hết các tuyến nội tiết khác?

A.Tuyến sinh dục. B.Tuyến yên.

C.Tuyến giáp. D.Tuyến tuỵ.

**Câu 11**. Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hormone nào dưới đây?

A. GH.     B. Glucagôn.

C. Insulin.    D. Ađrênalin.

**Câu 12.** Ở nam giới, cơ quan nào sau đây là nơi sản sinh ra tinh trùng?

A. Tinh hoàn B. Túi tinh

C. Mào tinh D. Dương vật

**Câu 13.** Quần thể sinh vật là:

A. tập hợp các cá thể thuộc các loài khác nhau, sống trong khoảng không gian xác định, vào một thời điểm nhất định.

B. tập hợp các cá thể thuộc một loài, sống trong khoảng không gian xác định, vào một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.

C. tập hợp các loài sinh vật, sống trong khoảng không gian xác định, vào một thời điểm nhất định.

D. tập hợp các cá thể thuộc một loài được con người tập trung lại trong khoảng không gian xác định, vào một thời điểm nhất định.

**Câu 14.** Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm:

A. quần xã sinh vật và các quần thể.

B. quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng.

C. quần thể sinh vật và môi trường sống của chúng.

D. quần xã sinh vật và các cá thể.

**Câu 15.** Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sống trên Trái Đất cùng với

A. các nhân tố hữu sinh của môi trường. B. các loài sinh vật sản xuất.

C. các nhân tố vô sinh của môi trường. D. các loài sinh vật tiêu thụ.

**Câu 16.** Lựa chọn nhận định đúng trong các nhận định dưới đây

A. Ô nhiễm môi trường là sự tồn tại các chất hóa học trong thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

B. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lí, hóa học trong thành phần không khí, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

C. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lí, hóa học, sinh học của thành phần môi trường, gây bệnh nguy hiểm cho con người và sinh vật.

D. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lí, hóa học, sinh học của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

**Câu 17.** Để phòng bệnh sỏi thận cần

A. uống đủ nước và có chế độ ăn hợp lí.

B. uống nhiều nước hơn bình thường.

C. hạn chế ăn các loại thức ăn có nguồn gốc thực vật.

D. tăng cương ăn các loại thức ăn có nguồn gốc động vật.

**Câu 18.** Hãy chỉ ra đâu là tật của mắt:

A. Cận thị. B. Đau mắt đỏ.

C. Đau mắt hột. D. Lẹo mắt.

**Câu 19.** Đâu là nhóm nhân tố sinh thái hữu sinh

A. con người, cây bàng, con trâu, cái bút.

B. con gà, cây rêu tường, cá heo, con giun đất.

C. cá chép, rắn hổ mang, cái bàn, con voi.

D. hòn đá, con mèo, cá rô phi, cây mít.

**Câu 20.** Ví dụ nào sau đây **không** phải là quần thể sinh vật?

A. Rừng tre phân bố tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.

B. Tập hợp cá rô phi sống trong một cái ao.

C. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con.

D. Cá chép, cá mè cùng sống chung trong một bể cá.

**B. Tự luận**

**Câu 21 (1 đ):** Trình bày 4 phương pháp phòng, chống nóng cho cơ thể?

**Câu 22 (1 đ):** Thế nào là chuỗi thức ăn, lưới thức ăn? Lấy ví dụ minh họa về chuỗi thức ăn?

**Câu 23 (1 đ)** : Trình bày các bước đo huyết áp (bằng huyết áp kế đồng hồ)?

**Câu 24 (1 đ):** Đa dạng sinh học ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới đang bị suy giảm. Em hãy đề xuất 4 biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã tại địa phương em?

**Câu 25 (1 đ).** Em hãy cho biết các bạn học sinh hiện nay hay bị mắc loại tật nào về mắt? Em hãy đề xuất 3 biện pháp giúp hạn chế loại tật về mắt trên.

**IV. Đáp án – Biểu điểm**

**A. Phần trắc nghiệm (mỗi câu đúng được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| A | A | A | B | D | C | B | C | B | B | C | A | B | B | C | D | A | D | B | D |

**B. Phần tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **21** | Một số biện pháp chống nóng cho cơ thể:  - Khi thời tiết nắng nóng cần giữ cho cơ thể mát mẻ;  - Đội mũ nón khi làm việc ngoài trời;  - Không chơi thể thao dưới ánh nắng trực tiếp;  - Sau khi vận động mạnh mồ hôi ra nhiều không nên tắm ngay hay ngồi trước quạt và ở nơi có gió mạnh | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **22** | - Chuỗi thức ăn gồm nhiều loài có quan hệ sinh dưỡng với nhau  - Tập hợp các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung tạo thành lưới thức ăn.  - Ví dụ chuỗi thức ăn:  Cỏ → Châu chấu → Ếch → Rắn → Đại bàng → Sinh vật phân hủy  ***(HS lấy ví dụ khác về chuỗi thức ăn, nếu đúng vẫn cho điểm tối đa)*** | **0,25**  **0,25**  **0,5** |
| **23** | - Bước 1: Yêu cầu người đo huyết áp nằm hoặc ngồi ở tư thế thoải mái duỗi thẳng cánh tay. Xác định vị trí động mạch cánh tay để đặt ống nghe.  - Bước 2 quấn vòng đít của huyết áp kế quanh vị trí đặt ống nghe  - Bước 3 Vặn chặt núm xoay và bóp quả bóng cao su để bơm khí vào phòng bít của huyết áp kế cho đến khi đồng hồ chỉ khoảng 160 -180 mmHg thì dừng lại.  - Bước 4 Vặn ngược núm xoay từ từ để xả hơi, đồng thời kéo ống nghe tim phổi để nghe thấy tiếng đập đầu tiên, đó là huyết áp tối đa. Tiếp tục nghe cho đến khi không có tiếng đập nữa đó là huyết áp tối thiểu. | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **24** | Có nhiều biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã như:  - Tuyên truyền về giá trị của đa dạng sinh học;  - Xây dựng luật và chiến lược Quốc gia để bảo tồn đa dạng sinh học;  - Thành lập các vườn quốc gia, khu vực tồn thiên nhiên;  - Tăng cường công tác bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật;  - Nghiêm cấm săn bắt, mua bán trái pháp luật những loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng;…  - ......  (***HS đưa ra các biện pháp phù hợp vẫn cho điểm tối đa)*** | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **25** | - Các bạn học sinh hiện nay hay bị mắc tật cận thị.  - Một số biện pháp hạn chế tật cận thị:  + Học bài nơi có đủ ánh sáng.  + Đọc và viết đúng khoảng cách quy định.  + Xem tivi, điện thoại, máy tính... đúng khoảng cách và không nên xem quá nhiều.  + Chế độ dinh dưỡng đầy đủ các vi chất vitamin A, E, C...để có đôi mắt sáng và khỏe.  + Định kì khám mắt.  .......  ***(HS đưa ra biện pháp 03 biện pháp phù hợp vẫn cho điểm tối đa)*** | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |